

Số: 2698/QĐ-TTKSBT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả xét chọn cho nhà cung cấp
Gói: “Mua thuốc cho hoạt động của nhà thuốc thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh
tật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025 lần 2”

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ Y tế về việc quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Kế hoạch số 202/KH-TTKSBT ngày 15/01/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố về việc tiếp nhận hồ sơ xét duyệt thuốc sử dụng tại các nhà thuốc của Trung tâm;

Căn cứ Thư mời báo giá thuốc số 337/TM-TTKSBT ngày 28/7/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố;

Căn cứ báo giá của các công ty;

Căn cứ Biên bản xét chọn mua sắm ngày 01/10/2025 về việc mua thuốc cho hoạt động của nhà thuốc thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025 lần 2;

Căn cứ Quyết định số 1970/QĐ-TTKSBT ngày 04/11/2025 về việc phê duyệt dự toán gói “Mua thuốc cho hoạt động của nhà thuốc thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025 lần 2”;

Xét đề nghị của Trường khoa Dược – BHYT tại Tờ trình ngày 24/11/2025 về việc phê duyệt kết quả xét chọn cho nhà cung cấp gói: “Mua thuốc cho hoạt động của nhà thuốc thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025 lần 2”.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện gói: “Mua thuốc cho hoạt động của nhà thuốc thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025 lần 2” như sau:

1. Tên chủ đầu tư: TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.
2. Nguồn kinh phí: Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác.
3. Hình thức mua sắm: Tự thực hiện.
4. Hình thức hợp đồng: Đơn giá cố định.
5. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
6. Tổng giá trị: **11.265.748.650 đồng (Bằng chữ: Mười một tỷ, hai trăm sáu mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn, sáu trăm năm mươi đồng.).**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khoa Dược – VTYT và Trường các Khoa/Phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: VT.D-VTYT
(LNH – NTTQ - 4b)

GIÁM ĐỐC ⁷²



Nguyễn Hồng Tâm

S T T	STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
5	25	Atiferlic	Sắt fumarat; Acid folic; Vitamin B12	162mg; 0,75mg; 75mcg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893100346 023	Công ty Cổ phần Dược phần An Thiên	Việt Nam	Viên	9.000	6.300	56.700.000
6	141	Alzed Tablet 400mg	Albendazole	400mg	Nhai/ Uống	Viên nhai	Hộp lớn chứa 5 hộp nhỏ x 1 vỉ x 4 viên	Nhóm 5	24 tháng	VN- 18883-15	General Pharmaceutical Ltd.	Bangla desh	Viên	1.000	5.000	5.000.000

CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC

7	4	COXNIS	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110020 400 (SDK cũ: VD- 31633-19)	Công ty Cổ phần Dược phần Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	500	176	88.000
8	48	Meditrol	Calcitriol	0,25mcg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VN- 18020-14	Mega Lifesciences Public Company Limited	Thaila nd	Viên	4.000	1.900	7.600.000
9	56	Calcium corbière extra	Calcium glubionate; Calcium lactobionate	Mỗi ống 5ml chứa: Calcium glubiona te 1469,30 mg; Calcium lactobio	Uống	Dung dịch uống	Hộp 03 vỉ x 10 ống 10ml	Nhóm 4	18 tháng	893100172 125 (VD- 34368-20)	Công ty Cổ phần Sanoft Việt Nam	Việt Nam	Ống	8.000	6.418	51.344.000

99.077.000

STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
			nate 319,91 mg												
58	Ferrola	Acid folic khan (dưới dạng acid folic hydrat 0,879mg), Sắt (dưới dạng sắt sulfat khô 114mg, tương đương với sắt (II) sulfat khan 100mg)	0,8mg; 37mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 2 vi; Hộp 5 vi; Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	400100004 000 (VN- 18973-15)	Lomapharm GmbH	Đức	Viên	1.000	5.500	5.500.000
71	Telfast Kids	Fexofenadine hydrochloride	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893100404 324 (VD- 32208-19)	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Viên	500	2.534	1.267.000
72	Acenuc kids	Mỗi 0,5g chứa: Acetylcystein	100mg	Uống	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 0,5g	Nhóm 4	24 tháng	893100495 624 (VD- 33019-19)	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Gói	1.000	1.868	1.868.000
88	Tormeg-10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Canxi)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	520110077 923	Pharmathen S.A	Greece	Viên	2.000	1.030	2.060.000

S T T	STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
14	89	Lipiget 20mg	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VN- 11048-10	Getz Pharma (Private) Limited	Pakista n	Viên	5.000	5.150	25.750.000
15	129	Panfor SR-500	Metformin hydrochlorid	500mg	Uống	Viên nén phồng thích chậm	Hộp 5 vi x 20 viên	Nhóm 3	36 tháng	VN- 20018-16	Inventia Healthcare Limited	India	Viên	3.000	1.200	3.600.000

CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED

16	5	Efferalgan	Paracetamol	300mg	Đặt hậu môn	Thuốc dạng dạn	Hộp 2 vi x 5 viên	Nhóm 1	36 tháng	300100011 424	UPSA SAS	Pháp	Viên	200	2.831	566.200
17	8	Alaxan	Ibuprofen + Paracetamol (Acetaminophen)	200mg + 325mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 2	48 tháng	VD- 23414-15	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	1.500	1.191	1.786.500
18	26	Saferon	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) Hydroxid Polymalose Complex)	50mg/ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 1 lọ 15ml	Nhóm 5	30 tháng	VN- 16272-13	Glenmark Pharmaceuticals Ltd.	Ân Độ	Lọ	5.000	84.999	424.995.000
19	42	Upsa-C	Acid Ascorbic (Vitamin C)	1000mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tủyp 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN- 22567-20	UPSA SAS	Pháp	Viên	300	3.333	999.900

STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
53	Ceelin	Vitamin C	100mg/5ml	Uống	Sirô	Hộp 1 chai 60ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-19743-13	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Chai	200	41.500	8.300.000
63	Enervon	Vitamin B1 + Vitamin B12 + Vitamin B2 + Vitamin B3 (Niacinamide) + Vitamin B5 (Calcium Pantothenate) 2+ Vitamin B6 + Vitamin C	50mg + 5µg (mcg) + 20mg + 50mg + 20mg + 5mg + 500mg	Uống	Viên bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	48 tháng	VD-29557-18	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	2.000	2.410	4.820.000
64	Atussin	Ammonium Chloride + Chlorpheniramine Maleate + Dextromethorphan HBr + Glyceryl guaiacolate (Guaifenesin) + Sodium citrate (Trisodium Citrate Dihydrate)	50mg + 1mg + 10mg + 50mg + 133mg	Uống	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110863224	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	500	1.110	555.000
74	Strepsils Original	2,4 Dichlorobenzyl alcohol + Amylmetacresol	1,2mg + 0,6mg	Ngậm	Viên ngậm	Hộp 2 vỉ x 12 viên	Nhóm 5	36 tháng	885100033023	Reckitt Benckiser Healthcare Manufacturing (Thailand) Ltd.	Thái Lan	Viên	1.000	1.447	1.447.000

S T T	STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
24	75	Rosepire	Drospirenone + Ethinyl estradiol micronized	3mg + 0,02mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 28 viên (21 viên có hoạt chất + 7 viên giả được)	Nhóm 1	24 tháng	VN- 19694-16	Laboratorios León Farma, S.A	Tây Ban Nha	Viên	500	4.652	2.326.000
25	92	Stugeron	Cinnarizine	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 25 vi x 10 viên nén	Nhóm 1	60 tháng	VN- 14218-11	OLIC (Thailand) Limited	Thái Lan	Viên	600	742	445.200
26	98	Bioflora 100mg	Saccharomyces boulardii CNCM I-745	100mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp chứa 20 gói	Nhóm 1	36 tháng	VN- 16392-13	Biocodex	Pháp	Gói	3.000	5.500	16.500.000
27	99	Bioflora 200mg	Saccharomyces boulardii CNCM I-745	200mg	Uống	Viên nang cứng	Lọ chứa 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN- 16393-13	Biocodex	Pháp	Viên	500	11.000	5.500.000
28	120	Fluomizin	Dequalinium chloride	10mg	Đặt âm đào	Viên nén đặt âm đào	Hộp 1 vi x 6 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN- 16654-13	Rottendorf Pharma GmbH	Đức	Viên	1.000	19.420	19.420.000
29	121	Candid V1	Clotrimazol	500mg	Đặt âm đào	Viên nén đặt âm đào	Hộp 1 vi x 1 viên, Kèm 1 que đặt	Nhóm 5	48 tháng	890100075 623	Glennmark Pharmaceuticals Ltd.	Ân Độ	Viên	200	41.400	8.280.000

STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bảo chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
122	Neo-Penotran Forte L	Metronidazole + Miconazole nitrate + Lidocain (Lidocain base + Lidocain HCl)	750mg + 200mg + 100mg (43mg + 70,25mg)	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Hộp 1 vi x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	868115084 423	Exeltis Ilac San.ve tic.A.S.	Thổ Nhĩ Kỳ	Viên	2.200	28.500	62.700.000
123	Candid-V6	Clotrimazol	100mg	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vi x 6 viên, kèm 1 ống đặt thuốc	Nhóm 5	48 tháng	VN- 17046-13	Glenmark Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Viên	600	4.499	2.699.400
126	Neo-Penotran	Metronidazol + Miconazol nitrat	500mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Hộp 2 vi x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	868110084 323	Exeltis Ilac San.ve tic.A.S.	Thổ Nhĩ Kỳ	Viên	300	9.495	2.848.500
143	Fugacar	Mebendazole	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 01 vi x 01 viên	Nhóm 1	36 tháng	560100206 923	Lusomedicamen ta Sociedade Técnica Farmacêutica, S.A.	Portug al	Viên	1.000	22.000	22.000.000
151	Miko-Penotran	Miconazol nitrate	1200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Hộp 1 vi x 1 viên	Nhóm 2	36 tháng	VN- 14739-12	Exeltis Ilac San.ve tic.A.S.	Thổ Nhĩ Kỳ	Viên	150	99.750	14.962.500
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2															195.767.950

S T T	STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
35	6	GIOTADOL 325 TABLETS 200'S	Paracetamol	325mg	Uống	Viên nén bao phim	Chai 200 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD- 20715-14	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Việt Nam	Viên	500	400	200.000
36	73	HEXINVON 8 TABLETS 10X10'S	Bromhexin 8 mg	8mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD- 23543-15	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Việt Nam	Viên	3.500	440	1.540.000
37	77	Duphaston 10mg Tablets 1x20's	Dydrogesterone	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 20 viên	Nhóm 1	60 tháng	870110067 423	Abbott Biologics B.V	Hà Lan	Viên	8.000	8.888	71.104.000
38	79	CONCOR COR TAB 2.5MG 3x10'S	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	VN- 18023-14	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSDG: Áo	Viên	1.000	684	684.000
39	87	Transamin Tablets 500mg 10x10's	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN- 17416-13	Olic (Thailand) Limited.	Thái Lan	Viên	10.000	3.850	38.500.000

STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
95	DUPHALAC 10G/15ML SACHETS 20'S	Lactulose	10g/15 ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 gói x 15ml	Nhóm 1	24 tháng	870100067 323	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Gói	3.000	5.600	16.800.000
96	ESPUMISAN L 40MG/ML 30ML 1'S	Simethicon	40mg/ml	Uống	Nhũ dịch uống	Hộp 1 lọ 30ml có nắp nhỏ giọt	Nhóm 1	24 tháng	VN-22001-19	Berlin Chemie AG	Đức	Lọ	500	55.923	27.961.500
108	Hidrasec 30mg Children Sachets 30's	Racecadotril	30mg/gói	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói	Nhóm 1	24 tháng	300110000 624	Sophartex	Pháp	Gói	1.000	5.354	5.354.000
130	Glucophage XR Tab 500mg 60's	Metformin hydrochloride	500mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Nhóm 1	36 tháng	300110789 924 (VN-22170-19)	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	4.000	2.338	9.352.000
131	GLUCOVANCE 500MG/2.5MG TAB 30'S	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	500mg/ 2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	BDG	36 tháng	VN-20022-16	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	2.000	4.560	9.120.000
132	Glucovance 500mg/5mg Tab 30's	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	500mg/ 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	BDG	36 tháng	VN-20023-16	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	3.000	4.713	14.139.000
144	Eumovate 5g Cre 0.05% 5g	Clobetasone Butyrate (dưới dạng micronised)	5g ; 0,05% (k/lkl)	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 5g	Nhóm 1	24 tháng	500100028 323	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Tuýp	50	20.269	1.013.450
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MEPHA															7.100.000

S T T	STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GBK/LH hoặc GP/NK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
47	13	KEANZA	Azithromycin	200mg/ 5ml; 15ml	Uống	Cốm bột pha hỗn dịch	Hộp 1 chai x 18g	Nhóm 3	24 tháng	893110028 224	Công ty cổ phần được phẩm Phương Đông	Việt Nam	Chai	100	71.000	7.100.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP

23.270.000

48	15	EFODYL 250MG	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	250mg/ 3g	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Hộp 20 gói x 3g	Nhóm 3	30 tháng	893110152 125 (VD- 27345-17)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	500	9.000	4.500.000
49	16	EFODYL 125MG	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim acetil)	125mg/ 1.5g	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Hộp 20 gói x 1.5 g	Nhóm 3	30 tháng	VD- 27344-17	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	300	6.700	2.010.000
50	17	MECEFIX-B-E 200MG	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 10 viên	Nhóm 3	42 tháng	893110314 623 (VD- 28345-17)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Viên	1.000	8.000	8.000.000

STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
19	MECEFIX-B.E 50MG	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Hộp 20 gói x 1g	Nhóm 3	30 tháng	893110152225 (VD-28347-17)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	1.200	4.300	5.160.000
138	METOBRA	Tobramycin	15mg/5 ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-19616-13	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	200	18.000	3.600.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM OCP															523.700.000
21	Lycalci	Lysin hydroclorid + Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat) + Thiamin hydroclorid + Riboflavin natri phosphat + Pyridoxin hydroclorid + Nicotinamide + Dexpanthenol + Cholecalciferol (dưới dạng Cholecalciferol 1000IU/mg) + Alpha tocopheryl acetat	(150mg + 65,025 mg + 1,5mg + 1,725mg + 3mg + 9,975mg + 5,025mg + 200,025 IU + 7,5mg)/7,5ml	Uống	Sirô	Hộp 20 ống x 7,5ml	Nhóm 4	24 Tháng	893100070600 (VD-26991-17)	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Ống	50.000	10.474	523.700.000
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ MINH TRÍ															719.000.000

S T T	STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi tho)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
54	22	PM KIDDECAL	Calcium hydrogen phosphate 678mg; tương đương calcium 200mg; phosphorus 154 mg, Colecalciferol (vitamin D3 5mcg) 200IU, Phosphorus (từ Calcium hydrogen phosphate 678mg) 154mg, Phytomenadione (vitamin K1) 30µg (mcg)	678mg, 200IU, 30mcg	Uống	viên nang mềm dạng nhai	Lọ 30 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN- 16986-13 (93010078 2724)	Catalent Australia Pty. Ltd.	Austral ia	Viên	30.000	8.800	264.000.000
55	35	OSTEOMED TABLETS	Calcium carbonate, Magnesium Hydroxide, Zinc Sulphate Monohydrate, Vitamin D3	1000mg , 360mg; 13.725 mg; 100I.U	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 15 viên	Nhóm 5	36 tháng	VN- 15273-12	Meyer Organics Pvt. Ltd	India	Viên	30.000	3.500	105.000.000
56	102	LACTULIN	Mỗi 15ml chứa: lactulose 10g	10g/15 ml; 100ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 100ml	Nhóm 5	36 tháng	VN- 22628-20	Meyer Organics Pvt., Ltd	India	Chai	5.000	70.000	350.000.000
CÔNG TY TNHH HẠNH NHẬT																
57	23	A.T Calci plus	Calci glucoheptonat, Calci gluconat	700mg, 300mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 10ml	Nhóm 4	36 tháng	893100100 924 (VD- 24130-16)	Công ty cổ phần được phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	12.000	4.600	55.200.000

STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
31	A.T Zinc siro	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	10mg/5 ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 gói x 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893110202224 (VD-25649-16)	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói	50.000	2.900	145.000.000
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHÂN THÀNH															
24	Ocekem DT	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat 104,55mg)	15mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-32177-19 (893110634624)	Công ty cổ phần Hòa dược Việt Nam	Việt Nam	Viên	50.000	2.950	147.500.000
105	YSP Biotase	Biodiastase + Lipase + Newlase	30mg + 5mg + 10mg	Nhai	Viên nén nhai	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VN-15674-12	Y.S.P. Industries (M) Sdn. Bhd.	Malaysia	Viên	100.000	5.200	520.000.000
CHI NHÁNH MIỀN NAM CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VNP															
27	Fogyma	Sắt nguyên tố (dưới dạng sắt III Hydroxyd polymaltose)	50mg/10ml;	Uống	Dung dịch uống	Hộp 8 vỉ x 5 ống x 10ml	Nhóm 4	36 tháng	893100105624 (VD-22658-15)	Công ty CP Dược phẩm CPCI Hà Nội	Việt Nam	Ống	15.000	7.500	112.500.000
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ MỸ PHẨM MỸ TRUNG															
28	Hemafolic	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic	(100mg Fe + 1mg)/10 ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml	Nhóm 4	36 tháng	893100221025	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	Ống	15.000	6.762	101.430.000

S T T	STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
63	29	Hemafolic	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic	(50mg Fe + 0,5mg)/ 5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 18 ống x 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893100221 025	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	Ống	10.000	4.000	40.000.000
64	32	Zedcal	Calcium Carbonate + Magnesium Hydroxide + Zinc Gluconate + Vitamine D3	(Calci nguyên tố 150mg + Magnesi um nguyên tố 25mg + Kẽm nguyên tố 2mg + Vitamin D3 200IU/ 5ml; 100ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 100ml	Nhóm 5	36 tháng	VN- 15990-12	Meyer Organics Pvt.Ltd	Ấn Độ	Chai	50.000	50.000	2.500.000.000
65	97	Colicare Drops	Simethicon + Dill oil + Fennel oil	(40mg/ ml + 0,005ml /ml + 0,0007 ml/ml); 15ml	Uống	Nhũ tương uống	Hộp 1 chai 15ml	Nhóm 5	36 tháng	890110024 523	Meyer Organics Pvt.Ltd	Ấn Độ	Chai	20.000	38.000	760.000.000
CÔNG TY TNHH DƯỢC VÀ THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT ÂU																
66	30	Atisyrup zinc	Kẽm sulfat	10mg/5 ml, 5ml	Uống	Siro	Hộp 30 ống x 5ml	Nhóm 4	24 tháng	893100067 200 (VD- 31070-18)	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiện	Việt Nam	Ống	20.000	4.800	96.000.000
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM POLOVITA																
1.484.000.000																

STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
7	Zibifer	Sắt III (dưới dạng Sắt III hydroxide polymaltose complex 34%)	1500mg /30ml	Uống	Dung dịch dạng giọt	Hộp 1 chai 30ml	Nhóm 4	36 tháng	893110071 300 (VD-27006-17)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPV	Việt Nam	Chai	1.200	140.000	168.000.000
3	Baci-subti	Bacillus subtilis; bổ sung FOS	≥ 10^8 CFU/gói	Uống	Thuốc bột	Hộp 20 gói x 1 gam	Nhóm 4	24 tháng	893400647 724 (QLSP-841-15)	Công ty cổ phần vắc xin và sinh phẩm Nha trang	Việt Nam	Gói	40.000	2.900	116.000.000
2	Pro-Acidol Plus	Bacillus subtilis; Lactobacillus acidophilus	≥ 10^8 CFU/g; ≥ 10^8 CFU/g	Uống	Thuốc bột	Hộp 1 lọ x 50g, kèm muỗng định lượng 1g	Nhóm 4	24 tháng	893400175 200 (QLSP-842-15)	Công ty cổ phần vắc xin và sinh phẩm Nha trang	Việt Nam	Lọ	10.000	120.000	1.200.000.000
CÔNG TY TNHH TM DP VÀ TBVT MINH QUẢN															85.000.000
0	OPECALCIUM	Calci glucoheptonat , Acid ascorbic , Nicotinamid	1100mg , 100mg, 50mg	Uống	Siro	Hộp 20 ống x 10ml	Nhóm 4	24 tháng	893110850 2249 (Số cũ: VD-25236-16)	Công ty CPDP OPV	Việt Nam	Ống	10.000	8.500	85.000.000
CÔNG TY TNHH MTV DP TRIỀU GIANG															2.490.000.000
1	Pezypex	Thiamin hydroclorid; Riboflavin natri phosphat; Nicotinamid ;Pyridoxin hydroclorid ;Vitamin B5	65mg; 1.5mg; 1.75mg; 10mg; 3mg; 5mg; 200IU; 7.5mg;1	Uống	Siro	Hộp 20 ống x 7,5ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-34046-20	Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông - TNHH	Việt Nam	Ống	20.000	12.000	240.000.000



S T T	STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi tho)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
			(Dexpanthenol) ;Cholecalciferol (Vitamin D3);Alpha tocopheryl acetat; Lysin hydroclorid	50mg												
72	49	Ubinautro	Lọ 90ml chứa: Kẽm (dưới dạng ZnSO4.H2O)+L ysine hydroclorid+Vit amin B1+Vitamin B2+Vitamin B6g+Vitamin pp	(30mg + 900mg + 20mg + 20mg + 20mg + 18mg)/ 90ml	Uống	Siro	Hộp 1 lọ 90ml	Nhóm 4	36 tháng	893100706 224 (VD- 16776-12)	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	Chai	50.000	45.000	2.250.000.000

CÔNG TY CPTM DMP ĐÀO TIỀN																33.000.000
73	38	STEROGYL 2.000.000 UI/100ml	Ergocalciferol (vitamin D2)	2.000,00 0 UI/100 ml	Uống	Dung dịch nhỏ giọt	Hộp /1 lọ 20ml	Nhóm 1	60 tháng	VN- 22256-19	Laboratorio Farmaceutico SIT Specialita Igienico Terapeutiche S.r.l	Ý	Lọ	300	110.000	33.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY																74.064.500



STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
1	40 Scanneuron	Vitamin B1 (Thiamine nitrate) + Vitamin B6 (Pyridoxine hydrochloride) + Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110352 423	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.000	1.200	3.600.000
5	41 Magnesi-B6 Stella Tablet	Magnesium lactate dihydrat (Tương đương 48 mg Mg ²⁺) + Pyridoxin hydrochlorid (Vitamin B6)	470mg + 5mg	Uống	viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110105 824	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	12.000	870	10.440.000
6	65 Lorastad 10 Tab.	Loratadine	10mg	Uống	viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	60 tháng	893100462 624	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.000	850	850.000
7	66 Cetirizine STELLA 10 mg	Cetirizine dihydrochloride	10mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893100410 224	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	500	441	220.500

S T T	STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
78	81	Nifedipin T20 retard	Nifedipine	20mg	Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	48 tháng	893110462 724	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.000	550	1.100.000
79	82	Losstad T25	Losartan potassium	25mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110914 824 (VD- 21534-14)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	4.000	495	1.980.000
80	83	Losstad T50	Losartan potassium	50mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	893110504 424 (VD- 20373-13)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.000	1.348	2.696.000
81	84	Stadovas 5 CAP	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate 6,94 mg)	5 mg	Uống	viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	48 tháng	VD- 19692-13	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	10.000	730	7.300.000

STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
86	Stadovas 5 CAP	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate 6,94 mg)	5 mg	Uống	viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 2	48 tháng	VD-19692-13	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	10.000	730	7.300.000
90	Enalapril Stella 10mg	Enalapril maleate	10mg	Uống	viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110049 423	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.000	609	1.218.000
91	Enalapril Stella 5 mg	Enalapril maleate	5mg	Uống	viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110914 624 (VD-26561-17)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.000	387	774.000
94	Domperidone STELLA 10 mg	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat)	10mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110410 324 (VD-28558-17)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	500	500	250.000

S T T	STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
86	107	Racetril 10	Raccadotril	10mg	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 1 g	Nhóm 4	24 tháng	893110420 723	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Gói	2.000	3.318	6.636.000
87	118	Misoprostol Stella 200 mcg	Misoprostol (dưới dạng misoprostol HPMC 1% dispersion)	200mcg	Uống	viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110037 124	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	4.400	22.000.000
88	133	Metformin STELLA 850 mg	Metformin hydrochloride	850mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 15 viên	Nhóm 1	36 tháng	VD- 26565-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	10.000	700	7.000.000
89	134	Metformin STELLA 850 mg	Metformin hydrochloride	850mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 15 viên	Nhóm 1	36 tháng	VD- 26565-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.000	700	700.000

STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
62	Hemopoly Solution	Sắt (dưới dạng Sắt hydroxide polymaltose complex)	50mg/5 ml	Uống	Dung dịch	Hộp 20 ống x 5ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-16876-13	Cho-A Pharm Co.Ltd	Hàn Quốc	Ông	12.000	16.000	192.000.000
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BẮC BÌNH															
80	Telmida 40	Telmisartan	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 7 vỉ x 14 viên	Nhóm 1	36 tháng	840110117 624	Laboratorios Liconsa, S.A.	Tây Ban Nha	Viên	10.000	1.368	13.680.000
85	Telmida 40	Telmisartan	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 7 vỉ x 14 viên	Nhóm 1	36 tháng	840110117 624	Laboratorios Liconsa, S.A.	Tây Ban Nha	Viên	10.000	1.368	13.680.000
CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM ĐỨC GIANG															
93	Ginkokup 40	Dịch chiết lá Bạch quả (tương đương 9,6mg flavonoid toàn phần)	40 mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 2 túi nhôm x 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 Tháng	893210131 300 (VD-27294-17)	Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int l	Việt Nam	Viên	2.000	2.334	4.668.000
101	Enterobella	Bacillus clausii	1.109 - 2.109 cfu	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 25 gói x 1g	Nhóm 4	36 Tháng	893400175 100 (QLSP-0795-14)	Công ty CP hóa - dược phẩm mekophar	Việt Nam	Gói	5.000	3.444	17.220.000
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI															
104	NORMAGUT	Men Saccharomyces boulardii đông khô	2,5 x 10 ⁹ tế bào/250 mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 Viên	Nhóm 1	24 Tháng	QLSP-823-14	Ardeypharm GmbH	Đức	Viên	5.000	6.780	33.900.000

S T T	STT trong danh mục	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá thấp nhất được chọn	Thành tiền
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VĨNH XUÂN																
96	146	GYFOR	Tinh dầu trầm trà (Tea tree oil)	0,4g/10 0ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp/ chai	Nhóm 3	36 tháng	VS-4902- 15	Cty CP DP 3/2	Việt Nam	Chai	1.000	37.600	37.600.000
TỔNG CỘNG:																11.265.748.650

